

ĐÔ THỊ CỔ Ở ĐÔNG NAM Á - THỜI KỲ ĐÔ THỊ HÓA ĐẦU TIÊN

NGÔ VĂN DOANH*

Nguồn gốc về các kiểu cư trú đô thị ở khu vực Đông Nam Á hiện còn là vấn đề chưa được rõ. Trong khi đó, hầu hết các cứ liệu đều cho thấy rằng, những đô thị xưa nhất lại là kết quả truyền bá những hình thức tổ chức chính trị và tôn giáo của Ấn Độ và phần nào đó của Trung Quốc vào khu vực từ thế kỷ đầu tiên sau công nguyên. Đầu tiên là việc các quyền lực chính trị xuất hiện rải rác trong khu vực ở một loạt những xã hội bộ lạc. Những xã hội bộ lạc này vốn tồn tại trong sự cân bằng sinh thái nhạy cảm với môi trường tự nhiên vì rằng kỹ thuật hạn chế của họ buộc họ phải thường xuyên di chuyển để tìm thức ăn và ngăn ngừa sự phát triển mối quan hệ ổn định với môi trường cũng như với sự xuất hiện sự chuyên môn hoá nghề nghiệp. Thế nhưng, những tiếp xúc buôn bán với khu vực ngày càng phát triển mạnh mẽ từ thế kỷ đầu công nguyên cùng với việc mở rộng sự cai trị của Trung Quốc tới miền Bắc và miền Trung Việt Nam đã khiến các thủ lĩnh bộ lạc phải tiếp xúc với những hệ thống tôn giáo và các thể chế chính trị của các nền văn minh cao hơn này, đặc biệt là với những hệ thống tôn giáo và những thể chế chính trị của Ấn Độ. Chúng ta không biết cái cách thức thực tế mà những đô thị đầu tiên ra đời như thế

nào vì không có tài liệu thành văn nào nói tới. Thế nhưng, có thể đã là: sự trỗi dậy của các cảng thị cùng đi theo với việc các thủ lĩnh bộ lạc tiếp nhận những hình thức tổ chức chính trị của Ấn Độ dựa trên cơ sở của Bàlamôn giáo và Phật giáo. Và tất cả những sự việc trên đã tạo ra những cơ sở kinh tế, chính trị và xã hội cho sự tồn tại của các đô thị đầu tiên trong khu vực Đông Nam Á. Hơn thế nữa, cho đến khi những ảnh hưởng chính trị và văn hoá của Ấn Độ bắt đầu có tác động tới sự hình thành các đô thị cổ ở Đông Nam Á vào những thế kỷ đầu kỷ nguyên Thiên Chúa giáo, thì nền văn minh đô thị đã tồn tại và phát triển được hơn hai nghìn năm rồi.

Ngay từ hơn hai nghìn năm trước công nguyên, tại Ấn Độ, đã từng tồn tại những đô thị lớn như Mohendjô- Đaro và Harappa bên bờ sông Ấn. Đến thời đức Phật (thế kỷ V trước CN), tại miền bắc Ấn Độ, đã từng có nhiều đô thị lớn, như Kashi (Varanasi) và Kaushambi. Theo các nguồn tài liệu, thì vào thời Mauria (thế kỷ IV-I trước CN), thủ đô Pataliputra và thành phố Vidjayanagara có quy mô và dân số lớn hơn nhiều so với đô thành La Mã đương thời. Và, như các nhà nghiên cứu đã nhận thấy, ngay từ thời xa xưa, người Ấn

* PGS.TS.Ngô Văn Doanh, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

Độ đã xây dựng những đô thị của mình theo những mô hình. Trong tác phẩm về khoa học chính trị “Artkhashastra” nổi tiếng của Ấn Độ được biên soạn vào đầu công nguyên đã có nói đến mô hình chuẩn của một đô thị là: hình chữ nhật, được chia ra thành các khu bằng sáu con đường trục (ba đường từ bắc xuống nam và ba đường từ đông sang tây). Các đền thờ chính nằm ở trung tâm, còn các cộng đồng dân cư khác nhau thì ở trong những khu vực cách biệt nhau tại từng khu. Hai trung tâm chính của một đô thị là cung điện và đền thờ. Ngoài ra, các tác phẩm văn học và các tác phẩm điêu khắc còn mô tả khá chi tiết về cung thất và nhà ở của vua chúa và những người giàu có trong thành phố: các nhà lớn thường có nhiều tầng (phổ biến là ba tầng), cho đến cuối thời Gupta (thế kỷ VI) các nhà đều có mái vòm hình bán trụ với các đầu hồi có đỉnh nhọn, mái lợp tranh hoặc lợp ngói; sau thế kỷ VI, các mái vòm hình bán trụ được thay bằng các mái phẳng dưới dạng các tầng bậc để làm nơi cho các thành viên gia đình có thể ngủ ngoài trời khi thời tiết nóng bức. Không giống như thời kỳ văn minh sông Ấn trước đây, trong thời lịch sử tường của các ngôi nhà không bít kín mà mở ra ngoài đường bằng các cửa sổ và ban công. Bên trong mỗi ngôi nhà lớn, có khoảng sân vuông rộng được bao quanh bằng lối hiên. Đằng sau hàng hiên đó là các nơi ở và sinh hoạt của gia đình. Như cửa các nước thuộc xứ nóng khác, trong các nhà của các đô thị Ấn Độ, không thể thiếu được vườn cây và hồ ao. Ngoài ra, trong các đô thị, còn có các công viên và các hồ nước công cộng lớn.

Cũng các tác phẩm văn học đã mô tả khá sống động cuộc sống của các đô thị thời xưa của Ấn Độ. Ví dụ, một nhà thơ

thế kỷ thứ III, trong tác phẩm “Tràng hoa Madurai” đã mô tả không khí nhộn nhịp của đô thành Madurai bằng những hình ảnh thật sống động trong ngày lễ hội: “tiếng trống vang lên, đoàn người của hoàng gia đi trên phố. Đi đầu là đoàn voi. Trong tiếng tù và, những con vật khổng lồ di chuyển như những con thuyền lớn lướt trên sóng biển. Sau đấy là những cỗ xe ngựa và những người lính dữ tợn điểu hành. Trong khi đó, những người bán hàng tại các quầy vẫn say sưa mời chào khách để bán hương, hoa, bánh, trái. Các bà già đi từ nhà này sang nhà khác bán các bó hoa tươi. Các vị quý tộc ăn mặc sang trọng đi lại. Từ trên các ban công, những người phụ nữ váy áo rực rỡ đứng ngồi ngắm nhìn lễ hội. Mọi người, từng tốp đông đúc, kéo đến đền thờ cầu khẩn thần linh. Họ dâng hoa lên các pho tượng và cúi chào các thầy tế. Các người thợ thủ công làm việc trong xưởng của mình. Có thợ kim hoàn, thợ dệt, thợ làm hoa, thợ vẽ. Trong các quầy bán thực phẩm, tập nập người ra vào mua rau, quả, thịt, bánh. Chiều tối, mọi người đổ ra các đường phố ca hát, nhảy múa hoặc đến các đền thờ dâng cúng đèn nến và nhảy múa, ca hát trong các sân đền. Đêm xuống, cả thành phố lặng yên. Sáng hôm sau, ngay từ sớm, đã vang lên tiếng các thầy Bàlamôn đọc kinh. Những người hát rong lại cất tiếng ca; các nhà buôn mở cửa hàng. Và thành phố lại bắt đầu nhịp sống thường ngày của mình⁽¹⁾.”

Như vậy là, ở Ấn Độ cổ đại, các đô thị, đặc biệt là thủ đô, là những trung tâm quyền lực chính trị, kinh tế và văn hoá của đất nước. Điều đặc biệt là, do tác động của các yếu tố tôn giáo (Bàlamôn giáo), nên ở Ấn Độ cổ đại, vua được coi như hoá

thân của thần linh trên mặt đất. Do vậy, bao giờ trong một đô thành, hai khu vực quan trọng nhất và mang ý nghĩa biểu tượng nhất là khu cung điện và khu đền thờ. Chính người Ấn Độ, thông qua các thương nhân và các thầy Bàlamôn đã đem mô hình đô thị của mình đến Đông Nam Á. Thế nhưng, khi người Ấn Độ tới khu vực Đông Nam Á vào những thế kỷ đầu trước và sau công nguyên, thì gần như tất cả các cư dân ở đây đều còn sống trong những xã hội tiền nhà nước. Do đó, như các nhà nghiên cứu đã nhận thấy, dưới tác động của những ảnh hưởng từ Ấn Độ tới, từ tôn giáo, chữ viết, đến các khoa học về chính trị- xã hội, văn hoá, các đô thị ở Đông Nam Á đã dần dần từng bước hình thành và phát triển.

Trong việc hình thành các đô thị đầu tiên ở Đông Nam Á, khó có thể xác định được tầm quan trọng như thế nào đối với các yếu tố sức mạnh khác nhau của kinh tế, chính trị, kỹ thuật và xã hội. Chắc chắn là việc nhiều vị thủ lĩnh bộ lạc tiếp nhận quan niệm “thần vua” (deva-raja) đã cho phép họ trở thành những hiện hình vật chất của vị thần tối cao, và đã tạo ra yếu tố hợp lý mang tính vũ trụ luận đối với sự lớn mạnh của các nhóm người đầy tớ chuyên nghiệp không chỉ chuyên đảm nhiệm các công việc lễ thức liên quan tới vương quyền, mà còn chuyên tạo ra những biểu tượng “thần thánh” như cung điện, ngai vàng, các chiếc ô nhiều tầng, các hình linga nằm trong các bức tường thành của “thành phố linh thiêng”⁽²⁾. Tất nhiên, để chu cấp và nuôi những nhóm chuyên gia không tham gia sản xuất và khá đông đảo này, thì cần phải có sự tăng trưởng và phát triển về kinh tế và kỹ thuật trong nông nghiệp và giao thông. Vào buổi đầu hình

thành, phần lớn các đô thị này đều là những trung tâm nhỏ bé và tồn tại chủ yếu dựa vào công việc buôn bán và những dư thừa nhỏ nhỏ của sản xuất nông nghiệp.

Các nguồn tài liệu khác nhau cho biết, chỉ từ sau thế kỷ thứ năm, thì những phát triển về chính trị, kinh tế và kỹ thuật mới dẫn đến việc phân chia và xếp các chức năng của các trung tâm đô thị ban đầu vào hai khu vực: thành phố linh thiêng (nơi đặt cung điện và đền thờ thần) và thành phố buôn bán (nơi các hoạt động buôn bán diễn ra). Từ nay trở đi, trong “thành phố linh thiêng”, biểu tượng tối cao của quốc gia bên trong quan niệm thống nhất về vũ trụ liên kết đất trời với nhau, còn tài sản có được là lấy từ những thặng dư của sản xuất nông nghiệp, từ nguồn lao động tại các vùng quê. Trong khi đó, tại thành phố buôn bán, tài sản có được là do các quan chức thu được từ các loại thuế khác nhau đánh vào các nhà buôn và thuế cho thuê cảng...

Do vậy, theo các nhà nghiên cứu, rõ ràng là, các đô thị đầu tiên ở Đông Nam Á xuất hiện không phải có chức năng như một trung tâm buôn bán hay trung tâm quyền lực mà là những “trung tâm thờ phụng”. Tại những trung tâm thờ phụng này, những thặng dư của sản xuất nông nghiệp được coi như những cống nạp để “nuôi” một tầng lớp xã hội “tinh tụy” không sản xuất và cũng không có quan hệ gì với sự phát triển kinh tế của đất nước. Một nhà nghiên cứu đã khái quát về mối quan hệ này như sau: “thặng dư là điều kiện tiên quyết của văn minh, vì nếu thiếu nó thì xã hội không thể hỗ trợ được cho những người chuyên nghiệp không sản xuất ra thực phẩm (như các nhà sư, tăng lữ, các người thợ lành nghề...)”-

những người sáng tạo của nền văn minh”⁽³⁾.

Như các tài liệu lịch sử đã chứng minh, các trung tâm đô thị thực sự đầu tiên xuất hiện và phát triển ở Đông Nam Á thường có mối liên hệ trực tiếp với những tiếp xúc ngoại thương. Cũng các tài liệu lịch sử cho biết, vào khoảng cuối thế kỷ II sau công nguyên, ít nhất là tại ba khu vực của Đông Nam Á, đã xuất hiện các trung tâm đô thị: vương quốc Phù Nam ở vùng hạ lưu sông Mê Công, vương quốc Chăm-pa ở miền trung Việt Nam, và vương quốc biển Lankasuka. Như các tài liệu lịch sử đã ghi chép, ban đầu, khi mà cơ sở kinh tế còn chưa được thiết lập, thì thủ đô của các quốc gia cổ của Đông Nam Á, nhờ vị trí nằm trên con đường buôn bán quốc tế giữa Trung Quốc và Ấn Độ, đã thu được một phần nguồn lợi từ việc đánh thuế bến cảng. Có thể nhận thấy điều này qua những ghi chép của sử sách Trung Quốc và Ả Rập.

Các tài liệu Trung Quốc cho biết, Vyadhapura, thủ đô của đế quốc Phù Nam nằm cách không xa bờ biển, nơi có cảng biển Óc Eo. Cũng các sử liệu Trung Quốc còn cho biết thêm về một số đô thị của nước láng giềng và phụ thuộc của Phù Nam là nước Đôn Tốn. Ví dụ, trong Lương thư (Q.54, Liệt truyện 48), có đoạn viết: “ Nước Phù Nam ở phía nam quận Nhật Nam ở giữa vịnh tây biển.... Kinh thành nước này cách biển 500 dặm. Trong nước có sông lớn, rộng 10 dặm, chảy theo hướng tây bắc theo hướng đông đổ ra biển. Diện tích cả nước rộng hơn 3.000 dặm. Đất đai nước ấy thấp và bằng phẳng... Sản vật nước ấy có vàng, bạc, đồng, thiếc, trầm hương, ngà voi, lông chả, chim vẹt ngũ sắc. cách 3.000 dặm về phía nam

(Phù Nam), có một nước giáp giới là nước Đôn Tốn cũng ở trên đảo, diện tích rộng hơn 1.000 dặm. Kinh thành nước này cách biển 10 dặm. Có 5 vị vua đều là các đất ki-mi của Phù Nam.... Các nước ngoài thường tới đây giao dịch buôn bán. Sở dĩ như vậy là vì từ Đôn Tốn trở về biển hơn 1.000 dặm. Biển mênh mông vô bờ bến, thuyền bè chưa từng đi qua. Chợ của nước này là nơi hội họp của lái buôn cả phương đông và phương tây, hàng ngày có tới hơn một vạn khách buôn. Hàng hóa quý, của báu không thiếu thứ gì”.

Các tài liệu của Trung Quốc, như Lương Thư (502-556) và những ghi chép của hai sứ thần K’ang Tai và Zhu Ying cho biết, đô thị có tên là Langkasura (tiếng Trung Quốc: Langyaxiu hay Langya-sseu-kia) được hình thành vào khoảng thế kỷ 2. Thế nhưng, mãi đến năm 1989, các tài liệu khảo cổ học mới xác định được vị trí của đô thị này ở vùng Yarang, nam Thái Lan. Vị trí của Lankasura nằm sát ngay làng Yarang, cách thành phố Patani của Thái Lan hiện nay chừng 15 km về phía nam. Hơn 30 phế tích đã làm lộ ra các dấu tích của hào nước, thành lũy bằng đất và cả một mạng lưới các kênh đào. Tất cả các dấu tích có niên đại từ thế kỷ 6 đến thế kỷ 9 này nằm trải suốt cả một khu vực rộng 8 km vuông. Và, hơn thế nữa, nhiều dấu tích trên lại là của các công trình kiến trúc Hindu giáo và Phật giáo. Do cửa sông Patani bị vùi lấp, nên hầu hết những cảng và kho hàng nằm giữa thành phố và biển đã bị biến mất. Thế nhưng, dấu tích của các dòng kênh đào cổ vẫn có thể nhìn thấy được qua không ảnh.

Langkasura được nhắc tới trong thư tịch cổ Trung Quốc khá sớm, nhưng Kedah, phiên bản của Langkasura ở Vịnh

Bengal thì lại được người Trung Quốc nói tới ít. Vương quốc Kedah còn được gọi là Kalah, Kalajam, Kadaram, Kataha và Jiecha trong các tài liệu cổ Ấn Độ và Arap-Batur. Vương quốc này được nổi tiếng từ xa xưa nhờ sản xuất được loại thiếc rất nguyên chất và sáng. Rất có thể, thiếc của Kedah đã được xuất khẩu sang Ấn Độ. Trong nhiều năm qua, các nhà khảo cổ đã phát hiện ra hơn 50 di tích có niên đại sau thế kỷ 7 (như vậy là thuộc thời Srivijaya) trên hai bờ của con sông Merbok. Phần lớn các đền thờ nằm ở triền dốc phía nam của núi Gunung Jerai, có thể là núi thiêng của đô thị. Núi Gunung Jerai ngự ngay ở cửa sông Merbok và cao 1206 mét quả là ngọn hải đăng lý tưởng cho thuyền bè từ vịnh Bengal vào cập bến. Cửa sông Merbok rộng rãi là điểm lý tưởng cho thuyền bè neo đậu. Còn Kedah thì lại là cảng tuyệt vời để thuyền bè đến và rời eo Malacca. Nơi này nổi danh bởi những điều kiện thuận lợi để các thủy thủ ăn nghỉ sau chặng đường dài lênh đênh ngoài biển. Sang thế kỷ 7, dựa trên các ghi chép của phái đoàn Trung Quốc được phái đi vào năm 601, sử gia Ma Touan-lin đã mô tả về thành Langkasura: "Vua sống trong thành Seng Tche. Thành được bao bằng ba hàng rào có các cửa... Các toà nhà của cung điện chỉ có hai tầng. Tất cả các cửa đều mở về phía bắc... Ngai vàng được đặt trên nền cao ba bậc và nhìn về hướng bắc...".

Có lẽ một trong những đô thành cổ ở vùng Đông Nam Á hải đảo được sử sách Trung Quốc mô tả chi tiết nhất là thủ phủ của đế chế Srivijays. Ví dụ, trong ghi chép của sử gia Trung Quốc Zhao Rugua (thế kỷ XIII) trong cuốn sách Zhu Fan Zhi về Tam Phật Tề có mô tả về đô thành và hoàng cung của nhà nước cổ Srivijaya như sau : "

Các bức tường của đô thành được xây bằng gạch và có chiều dài chu vi nhiều một phần mười của Li (1 li= 576m). Mỗi khi ra khỏi hoàng cung, đức vua đi thuyền và mặc khố. Ngai được che nắng bằng một cái ô bằng lụa, còn những người bảo vệ ngai thì mang các ngọn giáo bằng vàng.... Dân thường thì sống hoặc tập trung ở đô thành, hoặc ở những chiếc nhà nổi lợp tre nứa trên sông. Họ không phải nộp thuế.... Đô thành nằm ngay bên bến nước và cai quản tất cả vùng eo biển, nơi mà các thương nhân phải qua, dù họ đi bằng đường bộ hay đường biển. Thời xưa, chiếc xích sắt được dùng để ngăn cản những tên cướp biển đột nhập vào đô thành. Chiếc xích được đặt thấp hoặc cao. Sau nhiều năm, chiếc xích không được dùng nữa và giờ đây được cuộn lại ở bên bờ sông. Thổ dân ở đây tôn kính chiếc xích như tôn kính Phật và các tàu bè đến đây phải dâng đồ lên cho chiếc xích. Khi được lau dầu, chiếc xích sáng chói như mới và các con cá sấu phải tránh xa..... Nếu tàu thuyền đi qua Sanfosi mà không báo hiệu, thì tất cả các tàu thuyền địa phương lập tức căng buồm tấn công theo một chiến thuật đã định. Những người này sẵn sàng chết cho công việc và điều đó chính là nguyên nhân vì sao mà đất nước này trở thành một cảng quan trọng⁽⁴⁾. Một ghi chép khác, ghi chép của nhà buôn Sulayman vào năm 851 mà sau này, vào năm 916 Abu Zayd Hasan đã dẫn có mô tả về một số đô thị của các thuộc quốc của Srivijaya (ở đây, Srivijaya được gọi là "đô thị") như sau: "Thành phố Kalah là một cái chợ mà ở đó người ta tập trung buôn bán lô hội (Aloe), long não, đàn hương, ngà voi, thiếc, gỗ mun và tất cả các loại hương liệu và các loại cây thuốc mà nếu kê ra thì phải là cả một danh sách dài.

Người ta nói, các thuyền từ Oman đã đến thương cảng này⁽⁵⁾.

Thoạt đầu là một trong những thuộc quốc của Phù Nam, nhưng về sau, nhà nước Môn cổ Dvaravati dần dần lớn mạnh và trở thành một nhà nước độc lập với thủ đô nằm ở Nakhon Pathom. Theo các nhà nghiên cứu, thành phố cổ Nakhon Pathom nằm gần bờ biển thời cổ và từng là một cảng biển quan trọng trong suốt thời kỳ phát triển rực rỡ từ thế kỷ 6 đến thế kỷ 11. Có thể thấy sự hưng thịnh của Nakhon Pathom cổ qua quy mô rộng lớn của tòa thành (3,6 km x 2 km). Với quy mô này, Nakhon Pathom là đô thị cổ lớn nhất trước thời Ayuthaya hiện được biết ở Thái Lan. Những con đường thủy của thành phố vừa thông ra biển vừa kết nối với các cộng đồng dân cư trong đất liền. Nhờ có vị trí như vậy, nên Nakhon Pathom đã có một vai trò quan trọng như một trung tâm thương mại thời cổ ở khu vực Đông Nam Á. Những bia ký viết bằng chữ Môn cổ được tìm thấy ở đô thị cổ Nakhon Pathom và các đô thị khác của vương quốc Dvaravati đã là những cứ liệu quan trọng cho các nhà sử học dùng để khẳng định rằng chủ nhân của văn hóa Dvaravati là người Môn. Thế nhưng, qua nghiên cứu một số những hiện vật tìm thấy ở Nakhon Pathom, đặc biệt là những mảnh trang trí có hình người, các nhà khoa học nhận thấy người dân Dvaravati là những người thuộc nhiều chủng tộc khác nhau. Có thể người Môn hay những người nói các thứ tiếng thuộc ngữ hệ Môn là tộc người chính, nhưng, trong vương quốc, còn có những người thuộc các tộc người khác và người ngoại quốc⁽⁶⁾.

Như vậy là, nhìn chung, theo các nhà nghiên cứu, trong khu vực Đông Nam Á,

các “*thị thành*” xuất hiện và tồn tại trước các “*đô thị linh thiêng*” lấy sản xuất nông nghiệp làm cơ sở. Các thị thành này ra đời và phát triển mạnh ở cả hai khu vực hải đảo và lục địa của Đông Nam Á từ thế kỷ thứ nhất. Như các tài liệu cho biết, các thị thành này tồn tại nhờ nguồn tài sản thu được từ hải thương và từ vai trò là những trung tâm buôn bán của mình. Cũng các nguồn tài liệu cho biết, cư dân của những thị thành là những cư dân quốc tế và thay đổi một cách nhanh nhạy về quy mô để đáp ứng với sự kiểm soát buôn bán của các “*thị quốc*”. Cấu trúc xã hội của các “*thị quốc*” hải thương được đặc trưng bởi sự phân chia không thật rõ ràng giữa vua, các triều thần và khối dân cư còn lại, và nhận thấy được bằng chứng vật chất của nó trong hình thái của đô thị với các khu ngoại kiều được phân chia ranh giới rõ ràng. Ngoài ra, có thể thấy, ảnh hưởng của những thương gia (từ người bán buôn đến người bán lẻ và những người khác trong guồng máy buôn bán) ở các thị thành mạnh hơn nhiều so với ở các đô thị bám cơ sở vào đất đai là chính. Các “*thị thành*” này tồn tại liên tục và lâu dài trong lịch sử phát triển đô thị của khu vực Đông Nam Á.

Trong khi đó, cũng ở Đông Nam Á, tại những nơi mà nông nghiệp phát triển mạnh, thì các đô thị lại có cơ sở kinh tế là nông nghiệp. Tại những nơi này, các đô thị là những trung tâm hành chính, quân sự và văn hoá của những đế chế có sức mạnh nhờ những cống nạp từ những lãnh địa bị chiếm và những lao động được cung cấp bởi các thủ lĩnh thần phục. Không phải vì thế mà vai trò của thương mại không quan trọng trong các đô thị kinh tế nông nghiệp. Có thể thấy những hoạt

động đáng kể của thương mại trong các nhà nước nông nghiệp lớn thời cổ như Chân Lạp (ở Campuchia), Pyu (ở Mianma), nhưng thương mại không bao giờ có vị thế quan trọng ở các nhà nước nông nghiệp này. Ví dụ, sử sách Trung Quốc, như sách Tùy thư có đoạn chép về Chân Lạp thời vua Isanavarman như sau: "... Vua ở thành Y Xa Na (Isanapura), dưới thành có hơn hai vạn nhà. Trong thành có một tòa nhà lớn. Đó là chỗ vua coi châu. Vua thống lĩnh 30 thành lớn. Mỗi thành có vài ngàn nhà, và đều có bộ sứ. Vua nước ấy ba ngày coi châu một lần. Khi ra thì ngồi trên giường ngũ hương thất bảo có vây trướng báu dùng gỗ vân làm khung, ngà voi, vòng vàng làm vách giống như một chiếc lều con, treo đèn vàng giống y như ở nước Xích Thổ."

Còn Đường thư thì lại có những mô tả về đời sống của cung đình và dân chúng đô thành Srikshetra của người Pyu: "Mỗi khi ra ngoài thành, vua Pyu nằm ngả người trên đệm màu vàng trong chiếc kiệu sang trọng. Còn khi đi xa, nhà vua cưỡi voi. Hàng trăm phụ nữ đón chờ ông ta. Tường thành của hoàng thành dài 160 lý (mỗi lý dài 576m), được xây bằng gạch màu xanh. Có tất cả 12 cổng dẫn vào trong thành. Tại bốn góc thành đều có chùa. Dân chúng ở đây biết xem và tính thiên văn. Họ là những người theo đạo Phật. Hàng trăm ngôi chùa của họ được bằng gạch lưu ly và được trang trí bằng vàng và bạc. Nền chùa được tô vẽ và được trải lên bằng những tấm thảm đẹp. Hoàng cung của nhà vua cũng được xây dựng như vậy. Tại đây, có tượng con voi trắng khổng lồ cao trăm trượng. Nếu ai có uẩn khúc nặng nề gì thì họ thường đốt hương và quỳ trước mặt voi để cầu khấn. Còn, nếu như trong nước có

dịch bệnh hay thiên tai, thì chính nhà vua sẽ đến quỳ trước voi trắng tạ tội..." Cũng bộ sách Đường thư (Tân Đường thư) cho chúng ta biết thêm một vài khía cạnh nữa về vương quốc của người Pyu: "Họ lấy gạch xây thành hình tròn chu vi 100 dặm, mở 12 cửa, bốn phía có tháp. Dân trong thành có tới hàng vạn gia đình. Hơn 100 chùa đẹp, dát vàng và sơn nhiều màu đã được xây cất... Trai gái đến 7 tuổi thì cạo đầu đi tu cho đến 20 tuổi mới được vào đời. Tất cả mọi người đều mặc một kiểu áo dài trắng thắt dây lưng hồng. Tính khí họ hòa dịu, không có gông cùm. Người có tội thì buộc 5 thanh tre lại, đánh sau lưng, nhẹ thì đánh 3, nặng thì đánh 5 gậy; giết người thì bị xử tử.... Họ có đồng tiền bạc hình bán nguyệt, buôn bán với các nước láng giềng, mua vào các thứ cần dùng, bán ra vải bông trắng và các bình vò bằng đất nung"⁽⁷⁾.

Tuy ra đời và phát triển sau các đô thị kiểu "thị thành", nhưng các đô thị nông nghiệp lại tồn tại có một triển vọng tồn tại và phát triển lâu dài hơn và phổ biến hơn. Theo các nhà nghiên cứu, ít nhất, kiểu đô thị nông nghiệp đã tồn tại và phát triển ở Đông Nam Á từ nửa sau thiên niên kỷ thứ nhất đến tận đầu thế kỷ cuối của thiên niên kỷ thứ hai. Vì sao, ở Đông Nam Á, kiểu đô thị thiêng mang tính nông nghiệp lại dần dần thay thế kiểu thành thị trước đó? Tất cả nằm ngay trong những khác biệt về cơ sở kinh tế, sự hạn chế về địa hình và những khả năng của các vua chúa trong việc hiện thực hoá những đức tin của mình vào không gian đô thị. Thế nhưng, những khác biệt dễ thấy nhất là những khác biệt trong hình thái học của hai kiểu đô thị này. Vị trí nằm ở các bờ biển hoặc hai bên bờ sông với phần đất liền rất hạn chế của các "thị thành" lại thường là

những không gian không phù hợp cho việc mở rộng thành phố và cho một tỷ lệ lớn những cư dân phải sống trên thuyền hoặc trong những ngôi nhà dựng trên các cột sần trên mặt nước. Như thành phố Brunây được xây dựng từ thế kỷ XVI, thủ phủ của Srivijaya, như đã được mô tả, là được xây dựng trên các bè nổi trên sông Palembang. Vì vậy, không có gì phải ngạc nhiên khi thấy những dấu tích kiến trúc của các đô thị kiểu “thị thành” đều thường nhỏ và phân tán. Không phải là vì các kiến trúc này phần lớn được làm bằng gỗ, mà, chủ yếu là do, các vua ở đây không có khả năng chiếm hữu được đủ lực lượng lao động để xây dựng những công trình bằng đá như các vua nông nghiệp ở các “đô thị thiêng”.

Nếu so sánh với các “đô thị thiêng” của các vua nông nghiệp, thì có thể thấy các đô thị buôn bán ven biển thường có vẻ ngoài lộn xộn vì địa điểm của các đô thị ven biển thường phụ thuộc vào sự thay đổi thất thường của công việc buôn bán. Trong khi đó, mặt bằng hay bình đồ của “đô thị thiêng” lại là sự phản chiếu thế giới theo niềm tin của ông vua cai trị, và, nếu có thể, còn gắn chặt với thế giới huyền thoại đó. Có nhà nghiên cứu cho rằng, những hệ thống biểu tượng vũ trụ luận mang tính tôn giáo - tín ngưỡng của các đô thị thần linh này có nguồn gốc từ “ Sumeria, và Ziggurat hay Núi của Thần đã được các vua kế tiếp nhau của Sumêria xây dựng lên. Các Ziggurat này là những ngôi đền với những tầng bậc kế tiếp nhau mô phỏng hình ảnh của vũ trụ. Hệ thống này đã lan toả đến bắc Ấn Độ, đến Trung Quốc thời nhà Chu, nhà Hán, và đến Đông Nam Á, nơi còn giữ lại được truyền thống đó của Sumeria cho đến tận hôm nay.” Do vậy, đô thành, nơi mà vị

“thần-vua” sống, chính là đô thị thiêng, là nơi hội nhập của ba thế giới là trời, đất và địa ngục, và nơi định đô phải được lựa chọn cẩn thận theo thuyết địa lý và phong thủy⁽⁸⁾. Vì là đô thị thiêng, nên nó phải được quy hoạch và cấu trúc như một hình ảnh vũ trụ theo quan niệm vũ trụ luận mà xã hội tin là vậy. Những yếu tố chính của đô thị, những đền thờ chủ yếu, hoàng cung, các bức tường thành và các hộ thành hào đều phải được thể hiện mô phỏng theo mô hình vũ trụ của thiên giới. Những đô thị như vậy ở Đông Nam Á, như Pagan (Mianma) và Angco (Campuchia), đều được quy hoạch thật chi tiết.

Trong đô thành thiêng, cung điện và các đền thờ chính, nhìn chung, đều nằm ở trung tâm, và xung quanh các cụm kiến trúc trên, là những dinh thự của những tầng lớp “tinh hoa” và của các “viên chức”. Quanh khu vực trung tâm là những đường phố của những người thợ, những người sản xuất, những người bán đồ châu báu, những người làm binh khí. Các cộng đồng những thương nhân nước ngoài được bố trí cho ở tại những khu ở bên ngoài tường thành cùng với những người nghèo khó. Như vậy là, sự sắp xếp quyền lực và cấu trúc xã hội của một đô thành thiêng là sự phản ánh về sự phân hạng uy tín từ trung tâm ra ngoại vi. Thế nhưng, trong khi được cấu trúc và xây dựng mang tính bền vững và lâu dài hơn hẳn so với các thành phố buôn bán ven biển, thì sự ổn định của các thành phố nông nghiệp trong đất liền lại phụ thuộc rất nhiều vào uy quyền và sức mạnh của ông vua cai trị. Lịch sử của khu vực Đông Nam Á đã cho thấy, không ít lần, toàn bộ đô thành phải di dời đến một chỗ khác theo ý thích bất chợt của ông vua. Gần đây nhất là, vào

năm 1857, vua của nhà nước Thượng Miến đã cho chuyển đô thành của mình từ Ava Amarapura đến Mandalay.

Ngay khi các đô thị thiêng của các nhà nước nông nghiệp hưng thịnh vào cuối thiên niên kỷ thứ nhất và trong suốt cả thiên niên kỷ thứ hai, thì ở những nhà nước “thương mại” của Đông Nam Á, các thành phố chợ (thị thành) vẫn tồn tại và phát triển. Và, một trong những đô thị chợ lớn nhất và điển hình nhất của Đông Nam Á là Malacca trên bán đảo Mã Lai.

Như vậy là, các đô thị đầu tiên của Đông Nam Á bắt đầu xuất hiện vào những thế kỷ đầu công nguyên. Cùng vào thời gian này, các quốc gia hay các nhà nước cổ đại đầu tiên của Đông Nam Á cũng bắt đầu hình thành. Và, như các nhà khoa học đã nhận thấy, ví như lý do khách quan và chủ quan, các mô hình đô thị của Ấn Độ đã được người Đông Nam Á tiếp nhận để xây dựng nên những đô thị đầu tiên của mình. Trong suốt cả hai thiên niên kỷ qua, cả hai kiểu đô thị thiêng: thương mại và nông nghiệp đều song song tồn tại. Thế nhưng, có thể thấy khá rõ là, vào những thế kỷ đầu sau công nguyên, khi mà thương mại là nguồn thu chính cho các quốc gia, thì các đô thị ở Đông Nam Á chủ yếu là các đô thị thương mại. Chỉ từ giữa thiên niên kỷ thứ nhất trở đi, cùng với việc xuất hiện các nhà nước nông nghiệp, các đô thị nông nghiệp thiêng bắt đầu xuất hiện và dần dần trở thành chủ đạo trong khu vực. Tất nhiên, ngay đến tận giữa thiên niên kỷ thứ hai, ở một số quốc gia thương mại của Đông Nam Á, các đô thị thương mại vẫn được duy trì và phát triển. Và, trong một số trường hợp, như Champa và một số quốc gia cổ ở đảo Gia Va (Indônêxia), do vừa có kinh tế thương

mại và vừa có kinh tế nông nghiệp, nên ở các quốc gia này, luôn cùng tồn tại hai loại hình đô thị: đô thị cảng và đô thị nông nghiệp (đô thành luôn luôn là đô thị nông nghiệp). Chính vì vậy mà, trong số các di sản văn hoá và nghệ thuật kiến trúc đô thị truyền thống (các đô thị được hình thành trước thời thực dân phương Tây) của Đông Nam Á có những đại diện của cả hai loại hình đô thị./.

CHÚ THÍCH

1. Có thể tham khảo về đô thị và đời sống đô thị ở Ấn Độ thời xưa trong: *The wonder that was India*, (by A.L.Basham), London, 1969. Chương VI, mục: Đô thị.
2. Xem: Benda, Hary J (1965), “*Political Elites in Colonial Southeast Asia, An Historical Analysis*”, VII, April, tr.234.
3. Coe, Michael D, 1961, “*Social Typology and Tropical Forest Civilization*” Comparative Studies in Society and History, Vol.IV, tr.83.
4. 5. Trích dịch theo: Paul Michel Munoz, *Early Kingdoms of the Indonesian Archipelago and the Malay Peninsula*, Singapore, 2006, tr.145-149.
6. Có thể tham khảo: *Phrapathom chedi*, National Museum, 1999.
7. Các sử liệu Trung Quốc mà chúng tôi đã dẫn là đều dẫn theo: 1. G.Coedes, *Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hoá ở Viễn Đông*, (bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Thừa Hỷ), Nxb.Thế giới, Hà Nội, 2008; 2. Reginald Le May, *The cultural background of Burma*,- “Marg”, vol.IX. N.3, June, 1956; 3. Dẫn theo: Lương Ninh (chủ biên), *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb.Giáo dục, Hà Nội, 2005
8. Tinker, Hugh, 1965, *Reorientations: Studies on Asia in Tránition*, Pall Mall Press, London. Chương 2, *The city in Asia*, tr.31.